



PETROLIMEX

Số: 74 /VIPCO-CV-CBTT

V/v CBTT BCTC Cty mẹ năm 2022

*Đã kiểm toán*

Hải phòng, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần vận tải xăng dầu VIPCO
  - Mã chứng khoán: VIP
  - Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà Hàng hải Liên minh - Số 802 đường Lê Hồng Phong, phường Thành Tô, quận Hải An, Tp. Hải phòng, Việt nam.
  - Điện thoại; 0225 3838680 / Fax: 0225 3838033
- Nội dung công bố thông tin:

Căn cứ theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu VIPCO xin công bố Báo cáo tài chính Công ty mẹ năm 2022 đã kiểm toán (có file chi tiết đính kèm).

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 30/03/2023 tại đường dẫn: <http://www.vipco.com.vn> (mục nhà đầu tư/Báo cáo tài chính).

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

File scan BCTC HN năm 2022

*Đã kiểm toán*

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, Thanhpt

CÔNG TY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO  
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



T/L CHỦ TỊCH HĐQT  
TRƯỞNG BAN TỔNG HỢP HĐQT

*Lê Trung Loan*



**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2022



## **Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**

### **Thông tin về Công ty**

**Các văn bản thành lập** Quyết định số 1683/VT-QĐ ngày 22 tháng 7 năm 1980 của Bộ Vật tư (nay là Bộ Công Thương) về việc thành lập Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I trực thuộc Tổng Công ty Xăng dầu nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam.

Quyết định số 2439/QĐ-BTM ngày 29 tháng 9 năm 2005 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) về việc chuyển đổi tên Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I thành Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO và hình thức doanh nghiệp từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0200113152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2005. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 9 tháng 7 năm 2021.

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Nguyễn Hữu Thành	Chủ tịch
	Ông Vũ Đình Hiền	Thành viên
	Ông Vũ Quang Khánh	Thành viên
	Ông Nguyễn Quang Minh	Thành viên
	Ông Vũ Ngọc Vinh	Thành viên
	Ông Nguyễn Đình Tuấn	Thành viên độc lập
	Ông Đỗ Lệnh Công	Thành viên

<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	Ông Vũ Đình Hiền	Tổng Giám đốc
	Ông Vũ Quang Khánh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đào Ngọc Trung	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Quang Minh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Đức Dũng	Phó Tổng Giám đốc

<b>Ban Kiểm soát</b>	Ông Lê Đức Bình	Trưởng Ban
	Bà Phí Tuyết Thanh	Thành viên
	Ông Nguyễn Tiến Long	Thành viên

**Trụ sở đăng ký** Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh  
Số 802 đường Lê Hồng Phong, Phường Thành Tô  
Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán** Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 37 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Vũ Đình Hiền  
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, **30-03-2023**



KPMG Limited  
46th Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các Cổ đông  
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 30-03-2023, được trình bày từ trang 5 đến trang 37.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 22-02-00149-23-1



Trương Vĩnh Phúc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1901-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, **30-03-2023**

Đoàn Thanh Toàn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 3073-2019-007-1

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022**

**Mẫu B 01 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2022 VND</b>	<b>1/1/2022 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>844.222.349.392</b>	<b>681.721.608.241</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>107.619.499.607</b>	<b>77.639.070.159</b>
Tiền	111		7.619.499.607	6.043.070.159
Các khoản tương đương tiền	112		100.000.000.000	71.596.000.000
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>570.000.000.000</b>	<b>470.000.000.000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	570.000.000.000	470.000.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>95.556.856.864</b>	<b>44.546.961.806</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	111.090.421.008	29.147.649.500
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.006.513.922	3.847.861.038
Phải thu ngắn hạn khác	136	7(a)	8.454.883.291	11.551.451.268
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(26.994.961.357)	-
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>68.203.532.266</b>	<b>84.858.329.512</b>
Hàng tồn kho	141		68.203.532.266	84.858.329.512
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.842.460.655</b>	<b>4.677.246.764</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.842.460.655	4.021.881.125
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	655.365.639

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2022 VND</b>	<b>1/1/2022 VND</b>
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>606.686.183.816</b>	<b>764.188.084.395</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.609.797.650</b>	<b>1.616.138.746</b>
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	50.000.000	26.318.499.216
Phải thu dài hạn khác	216	7(b)	7.771.797.650	10.828.138.746
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	8	(6.212.000.000)	(35.530.499.216)
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>520.134.480.388</b>	<b>660.979.234.003</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	10	520.134.480.388	660.979.234.003
<i>Nguyên giá</i>	222		1.792.918.491.773	2.551.759.628.363
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(1.272.784.011.385)	(1.890.780.394.360)
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
<i>Nguyên giá</i>	228		399.877.920	399.877.920
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(399.877.920)	(399.877.920)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.450.080.000</b>	<b>1.930.350.000</b>
Xây dựng cơ bản dở dang	242		1.450.080.000	1.930.350.000
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>11</b>	<b>60.069.250.681</b>	<b>82.525.154.128</b>
Đầu tư vào công ty con	251		57.500.000.000	57.500.000.000
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252		68.000.000.000	68.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		60.587.790.000	60.587.790.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(126.018.539.319)	(103.562.635.872)
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>23.422.575.097</b>	<b>17.137.207.518</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261		13.261.259.104	7.124.298.440
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	31	10.161.315.993	10.012.909.078
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>1.450.908.533.208</b>	<b>1.445.909.692.636</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*



**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2022 VND</b>	<b>1/1/2022 VND</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>140.654.151.403</b>	<b>352.320.781.748</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>119.200.853.571</b>	<b>156.683.413.962</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	16.021.656.208	26.345.293.445
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.915.069.614	820.907.614
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	67.112.500.538	1.308.027.654
Phải trả người lao động	314		5.810.580.463	3.905.954.432
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	1.525.519.212	1.226.464.533
Phải trả ngắn hạn khác	319	15	10.995.273.351	6.103.380.456
Vay ngắn hạn	320	16	-	56.080.000.000
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	17	7.562.500.000	38.642.857.143
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18	7.257.754.185	22.250.528.685
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>21.453.297.832</b>	<b>195.637.367.786</b>
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		65.277.000	165.277.000
Phải trả dài hạn khác	337		-	33.090.786
Vay dài hạn	338	16	-	180.614.000.000
Dự phòng phải trả dài hạn	342	17	21.388.020.832	14.825.000.000
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>1.310.254.381.805</b>	<b>1.093.588.910.888</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>1.310.254.381.805</b>	<b>1.093.588.910.888</b>
Vốn cổ phần	411	20	684.709.410.000	684.709.410.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		684.709.410.000	684.709.410.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	19	10.935.240.106	10.935.240.106
Quỹ đầu tư phát triển	418	21	306.357.134.201	306.357.134.201
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		308.252.597.498	91.587.126.581
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		56.927.814.916	78.873.363.408
- LNST năm nay	421b		251.324.782.582	12.713.763.173
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.450.908.533.208</b>	<b>1.445.909.692.636</b>

Người lập:

**30 -03- 2023**

Người duyệt:



Phạm Thị Thu Hương  
Kế toán



Nguyễn Thị Thanh Hà  
Kế toán trưởng



Vũ Đình Hiền  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

**Mẫu B 02 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2022 VND	2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	734.236.713.223	589.552.476.993
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	-	183.865.182
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>24</b>	<b>734.236.713.223</b>	<b>589.368.611.811</b>
Giá vốn hàng bán	11	25	595.959.753.615	556.272.344.918
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>138.276.959.608</b>	<b>33.096.266.893</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	25.944.831.355	22.218.335.243
Chi phí tài chính	22	27	35.226.147.655	32.934.784.188
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		11.334.495.714	24.053.223.106
Chi phí bán hàng	25		1.842.663.504	2.066.369.918
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	36.631.221.599	38.651.761.090
<b>Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)</b>	<b>30</b>		<b>90.521.758.205</b>	<b>(18.338.313.060)</b>
Thu nhập khác	31	29	220.059.160.340	41.224.650.648
Chi phí khác	32		2.708.933.824	986.757.232
<b>Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>217.350.226.516</b>	<b>40.237.893.416</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>307.871.984.721</b>	<b>21.899.580.356</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	56.695.609.054	8.108.158.417
<b>(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>52</b>	<b>31</b>	<b>(148.406.915)</b>	<b>1.077.658.766</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>251.324.782.582</b>	<b>12.713.763.173</b>

Người lập:

30 -03- 2023

Người duyệt:



Phạm Thị Thu Hương  
Kế toán



Nguyễn Thị Thanh Hào  
Kế toán trưởng



Vũ Đình Hiền  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>2022 VND</b>	<b>2021 VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>307.871.984.721</b>	<b>21.899.580.356</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao và phân bổ	02	141.817.596.400	186.078.779.124
Các khoản dự phòng	03	(4.384.970.723)	10.940.811.970
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	296.630.395	67.171.954
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(241.084.807.357)	(55.458.823.859)
Chi phí lãi vay	06	11.334.495.714	24.053.223.106
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>215.850.929.150</b>	<b>187.580.742.651</b>
Biến động các khoản phải thu	09	(47.032.649.485)	68.276.782.320
Biến động hàng tồn kho	10	16.654.797.246	10.709.418.277
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	19.806.945.905	(50.865.772.583)
Biến động chi phí trả trước	12	(4.957.540.194)	(7.757.017.088)
		<b>200.322.482.622</b>	<b>207.944.153.577</b>
Tiền lãi vay đã trả	14	(11.588.272.556)	(24.183.646.527)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(11.587.922.793)	(9.665.548.065)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(15.416.615.665)	(14.058.157.700)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>161.729.671.608</b>	<b>160.036.801.285</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(972.842.785)	(3.932.688.534)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	217.772.528.163	262.199.976.382
Gửi tiền gửi có kỳ hạn	23	(960.000.000.000)	(845.000.000.000)
Rút tiền gửi có kỳ hạn	24	860.000.000.000	495.000.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	22.426.964.131	18.955.155.865
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>139.226.649.509</b>	<b>(72.777.556.287)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2022 VND	2021 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ	31	-	27.136.745.600
Tiền trả nợ gốc vay	34	(236.694.000.000)	(101.718.000.000)
Tiền trả cổ tức	36	(34.257.542.810)	(41.065.362.570)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(270.951.542.810)</b>	<b>(115.646.616.970)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>30.004.778.307</b>	<b>(28.387.371.972)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>77.639.070.159</b>	<b>106.082.091.688</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>(24.348.859)</b>	<b>(55.649.557)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)</b>	<b>70</b>	<b>107.619.499.607</b>	<b>77.639.070.159</b>

**30 -03- 2023**

Người lập:



Phạm Thị Thu Hương  
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Thị Thanh Hào  
Kế toán trưởng



Vũ Đình Hiền  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

# Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

## 1. Đơn vị báo cáo

### (a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO (“Công ty”), trước đây là Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I, là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh vận tải và được Bộ Vật tư (nay là Bộ Công Thương) thành lập theo Quyết định số 1683/VT-QĐ ngày 22 tháng 7 năm 1980.

Theo Quyết định số 2439/QĐ-BTM ngày 29 tháng 9 năm 2005 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200113152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2005, Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I chính thức trở thành công ty cổ phần từ ngày 29 tháng 9 năm 2005 với tên gọi là Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO. Công ty kế thừa các quyền và nghĩa vụ của Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I theo các quy định của pháp luật.

### (b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Cung ứng dịch vụ vận tải ven biển và viễn dương; dịch vụ hàng hải, đại lý tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển; đại lý vận tải đường biển;
- Cung ứng dịch vụ kho bãi và dịch vụ kho ngoại quan;
- Cung ứng, cho thuê thuyền viên, cung ứng tàu biển; môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển; khai thuế hải quan; và
- Kinh doanh xăng dầu, gas hóa lỏng, các sản phẩm hóa dầu và các thiết bị sử dụng gas hóa lỏng.

### (c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

### (d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 2 công ty con và 1 công ty liên kết (1/1/2022: 2 công ty con và 1 công ty liên kết) được liệt kê tại Thuyết minh 11.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 80 nhân viên (1/1/2022: 74 nhân viên).



## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

## **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

### **(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

## Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

### (b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

### (c) Các khoản đầu tư

#### (i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

#### (ii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

#### (iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

### (d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà bên nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

***Hàng hóa bất động sản***

Hàng hóa bất động sản là quyền sử dụng đất để chuyển nhượng được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc bao gồm chi phí phát sinh liên quan đến việc nắm giữ quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	12 – 30 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 12 năm
▪ đồ đạc và trang bị văn phòng	3 – 5 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 15 năm

**(g) Tài sản cố định vô hình**

***Phần mềm máy vi tính***

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 năm.



## Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(h) **Chi phí trả trước dài hạn**

(i) **Công cụ dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 36 tháng.

(ii) **Chi phí trả trước dài hạn khác**

Chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn hiệu lực của loại chi phí đó.

(i) **Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) **Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) **Dự phòng**

Trừ những khoản dự phòng như trình bày tại các chính sách kế toán khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**Dự phòng chi phí sửa chữa lớn**

Theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Công ty thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định là các tàu vận tải đường biển dựa trên chu kỳ sửa chữa lên đà là 2,5 năm/lần. Số dự phòng chi phí sửa chữa lớn được xác định theo dự toán chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt đối với các tàu phải thực hiện sửa chữa lớn trong chu kỳ tiếp theo.

(l) **Vốn cổ phần**

**Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành vượt trên mệnh giá được ghi tăng thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

## Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

### Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

#### (m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận trước hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

#### (n) Doanh thu và thu nhập khác

##### (i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

##### (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

##### (iii) Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

##### (iv) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

(tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(v) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(vi) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

**(o) Thuê tài sản**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

**(p) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

**(q) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ - Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex, công ty mẹ cấp cao nhất - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

**(r) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty trong năm trước.



**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	305.639.809	160.148.267
Tiền gửi ngân hàng	7.313.859.798	5.882.921.892
Các khoản tương đương tiền	100.000.000.000	71.596.000.000
	<hr/>	<hr/>
	107.619.499.607	77.639.070.159
	<hr/>	<hr/>

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng tại các ngân hàng và được hưởng lãi suất từ 6% một năm (1/1/2022: từ 3,2% đến 4% một năm).

**5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn 6 tháng tại các ngân hàng, được hưởng lãi suất từ 5,6% đến 10,9% một năm (1/1/2022: từ 3,8% đến 6,1% một năm).

**6. Phải thu của khách hàng**

**(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

	<b>31/12/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Bên liên quan</b>		
<i>Công ty mẹ</i>		
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	81.440.424.320	17.219.819.151
<i>Các bên liên quan khác trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam – công ty mẹ cấp cao nhất</i>		
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	-	5.588.939.079
<i>Công ty liên kết</i>		
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	1.394.214.822	55.000.000
<b>Bên khác</b>		
United Petro Supplies FZC	26.994.961.357	26.165.056.482
MJ Bros Corporation	-	5.402.600.000
Các khách hàng khác	1.310.820.509	1.034.734.004
	<hr/>	<hr/>
	111.140.421.008	55.466.148.716
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn thu hồi là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán**

	<b>31/12/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ngắn hạn	111.090.421.008	29.147.649.500
Dài hạn	50.000.000	26.318.499.216
	111.140.421.008	55.466.148.716

**7. Phải thu khác**

**(a) Phải thu ngắn hạn khác bao gồm**

	<b>31/12/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí trả hộ Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex – công ty mẹ	241.557.567	3.143.088.392
Tạm ứng	921.971.183	1.105.190.396
Phải thu lãi tiền gửi	6.022.438.351	5.137.123.288
Hao hụt nhiên liệu	-	51.835.445
Phải thu khác	1.268.916.190	2.114.213.747
	8.454.883.291	11.551.451.268

Khoản phải thu khác từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi, được thu hồi khi có yêu cầu.

**(b) Phải thu dài hạn khác bao gồm**

	<b>31/12/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu Trường Cao đẳng nghề Duyên Hải (*)	6.212.000.000	9.262.000.000
Ký cược, ký quỹ	1.559.797.650	1.566.138.746
	7.771.797.650	10.828.138.746

(\*) Số dư phải thu Trường Cao đẳng nghề Duyên Hải (“Trường”) thể hiện khoản phải thu liên quan đến gốc cho vay, lãi vay dự thu và khoản cổ tức phải thu phát sinh khi Trường là công ty con của Công ty. Các khoản phải thu này đã quá hạn từ năm 2013 và không được gia hạn thêm. Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 26 tháng 4 năm 2013, Công ty đã ngừng tính lãi đối với khoản cho vay này từ 1 tháng 1 năm 2013. Công ty đã trích lập 100% dự phòng cho số dư khoản phải thu này (Thuyết minh 8).

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**8. Nợ xấu và nợ khó đòi**

	31/12/2022			1/1/2022				
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<b>Nợ quá hạn</b>								
United Petro Supplies FZC	Trên 3 năm	26.994.961.357	(26.994.961.357)	-	Trên 3 năm	26.165.056.482	(26.165.056.482)	-
Trường Cao đẳng Nghề Duyên Hải	Trên 3 năm	6.212.000.000	(6.212.000.000)	-	Trên 3 năm	9.262.000.000	(9.262.000.000)	-
Các công ty khác	Trên 3 năm	-	-	-	Trên 3 năm	103.442.734	(103.442.734)	-
		<u>33.206.961.357</u>	<u>(33.206.961.357)</u>	-		<u>35.530.499.216</u>	<u>(35.530.499.216)</u>	-
<b>Trong đó:</b>								
Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn			(26.994.961.357)				-	
Dự phòng phải thu khó đòi – dài hạn			(6.212.000.000)				(35.530.499.216)	
			<u>(33.206.961.357)</u>				<u>(35.530.499.216)</u>	
Biến động trong dự phòng phải thu khó đòi trong năm như sau:								
Số dư đầu năm							<b>2022</b>	<b>2021</b>
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm							VND	VND
Xóa số							35.530.499.216	52.859.788.747
							(2.220.095.125)	1.333.710.469
							(103.442.734)	(18.663.000.000)
Số dư cuối năm							<u>33.206.961.357</u>	<u>35.530.499.216</u>

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**9. Hàng tồn kho**

	Giá gốc	
	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Nguyên vật liệu	19.635.911.186	39.341.875.327
Công cụ và dụng cụ	802.203.869	758.216.869
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	40.450.167.271	37.271.517.303
Hàng hóa bất động sản	7.315.249.940	7.486.720.013
	<hr/>	<hr/>
	68.203.532.266	84.858.329.512
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**10. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Đồ đạc và trang bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	5.283.415.816	1.379.587.000	2.074.518.555	2.543.022.106.992	2.551.759.628.363
Tăng trong năm	-	40.065.000	86.654.545	846.123.240	972.842.785
Thanh lý	-	(185.130.100)	-	(759.628.849.275)	(759.813.979.375)
Số dư cuối năm	5.283.415.816	1.234.521.900	2.161.173.100	1.784.239.380.957	1.792.918.491.773
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	567.685.991	1.379.587.000	1.774.737.945	1.887.058.383.424	1.890.780.394.360
Khấu hao trong năm	242.419.440	3.338.748	161.860.469	141.409.977.743	141.817.596.400
Thanh lý	-	(185.130.100)	-	(759.628.849.275)	(759.813.979.375)
Số dư cuối năm	810.105.431	1.197.795.648	1.936.598.414	1.268.839.511.892	1.272.784.011.385
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	4.715.729.825	-	299.780.610	655.963.723.568	660.979.234.003
Số dư cuối năm	4.473.310.385	36.726.252	224.574.686	515.399.869.065	520.134.480.388

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá 291.011 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2022: 290.649 triệu VND).



**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**11. Đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2022				1/1/2022				
	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu & quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Tỷ lệ sở hữu & quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Công ty con</b>									
Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long	Quảng Ninh	100%	50.000.000.000	(5.597.592.953)	(*)	100%	50.000.000.000	(5.978.723.977)	(*)
Công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO	Hải Phòng	100%	7.500.000.000	-	(*)	100%	7.500.000.000	-	(*)
			<u>57.500.000.000</u>	<u>(5.597.592.953)</u>			<u>57.500.000.000</u>	<u>(5.978.723.977)</u>	
<b>Công ty liên kết</b>									
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	Hải Phòng	45,1%	68.000.000.000	(66.250.576.401)	(*)	45,1%	68.000.000.000	(44.155.576.504)	(*)
<b>Đơn vị khác</b>									
Công ty Cổ phần An Phú Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu	TP HCM Quảng Ninh	0,55% -	57.224.000.000 3.363.790.000	(50.806.579.965) (3.363.790.000)	(*) (*)	0,55% -	57.224.000.000 3.363.790.000	(50.064.545.391) (3.363.790.000)	(*) (*)
			<u>60.587.790.000</u>	<u>(54.170.369.965)</u>			<u>60.587.790.000</u>	<u>(53.428.335.391)</u>	
			<u>186.087.790.000</u>	<u>(126.018.539.319)</u>			<u>186.087.790.000</u>	<u>(103.562.635.872)</u>	

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động trong dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong năm như sau:

	<b>2022</b>	<b>2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	103.562.635.872	95.857.534.371
Trích lập dự phòng trong năm	22.455.903.447	7.705.101.501
Số dư cuối năm	<u>126.018.539.319</u>	<u>103.562.635.872</u>

## **12. Phải trả người bán ngắn hạn**

**Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn và các bên liên quan**

	<b>Giá gốc và số có khả năng trả nợ</b>	
	<b>31/12/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Bên liên quan</b>		
<i>Công ty con</i>		
Công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO	4.800.138.821	4.970.859.467
Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long	-	1.109.774.597
<i>Các bên liên quan khác trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam – công ty mẹ cấp cao nhất</i>		
Công ty Xăng dầu Khu vực III – TNHH Một thành viên	2.898.705.234	2.968.337.388
<b>Bên khác</b>		
PT. Jaya Salvage Indonesia	7.203.165.151	6.962.653.720
Các nhà cung cấp khác	1.119.647.002	10.333.668.273
	<u>16.021.656.208</u>	<u>26.345.293.445</u>

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng từ 5 đến 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	1/1/2022 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp/khấu trừ trong kỳ VND	31/12/2022 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	57.393.141.720	(36.288.279.987)	21.104.861.733
Thuế xuất nhập khẩu	394.039.536	203.910.259	(275.214.716)	322.735.079
Thuế thu nhập doanh nghiệp	415.360.399	56.695.609.054	(11.587.922.793)	45.523.046.660
Thuế thu nhập cá nhân	364.104.102	2.232.340.991	(2.441.251.636)	155.193.457
Tiền thuê đất	-	143.346.000	(143.346.000)	-
Thuế khác	134.523.617	579.708.109	(707.568.117)	6.663.609
	1.308.027.654	117.248.056.133	(51.443.583.249)	67.112.500.538

**14. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Lãi vay phải trả	-	253.776.842
Các khoản trích trước khác	1.525.519.212	972.687.691
	1.525.519.212	1.226.464.533

**15. Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Cổ tức phải trả	116.384.390	138.456.700
Kinh phí công đoàn	4.622.480.956	2.807.847.436
Phải trả các bên liên quan	605.158.455	829.901.488
Phải trả về thu hộ các công ty con	3.864.722.210	207.090.143
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.786.527.340	2.120.084.689
	10.995.273.351	6.103.380.456

Khoản phải trả công ty con và các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi suất và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**16. Vay dài hạn**

	<b>Loại tiền</b>	<b>Năm đáo hạn</b>	<b>31/12/2022 VND</b>	<b>1/1/2022 VND</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (i)	VND	2022 - 2026	-	131.508.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (ii)	VND	2022 - 2027	-	105.186.000.000
			-	236.694.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng			-	(56.080.000.000)
			-	180.614.000.000

Khoản vay (i) nhằm mục đích đầu tư mua tàu Petrolimex 18. Lãi suất áp dụng là lãi suất tiết kiệm VND 12 tháng của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam + 2,2%/năm.

Khoản vay (ii) nhằm mục đích đầu tư mua tàu Petrolimex 21. Lãi suất áp dụng trong năm đầu tiên (năm 2020) là lãi suất cố định 7,5%/năm. Từ năm thứ 2 trở đi, lãi suất áp dụng là lãi suất tiết kiệm VND 12 tháng của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam + 2,2%/năm.

Trong năm 2022, Công ty đã thanh toán trước hạn toàn bộ số dư của hai khoản vay này.

**17. Dự phòng phải trả**

Dự phòng phải trả phản ánh khoản dự phòng sửa chữa tàu. Công ty thực hiện việc trích dự phòng chi phí sửa chữa lớn cho tài sản cố định là các tàu vận tải đường biển theo chu kỳ lên đà sửa chữa 2,5 năm/lần.

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động của khoản dự phòng trong năm như sau:

	<b>2022</b>	<b>2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	53.467.857.143	32.902.857.143
Dự phòng lập trong năm	34.069.434.049	42.685.000.000
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(18.880.000.000)	(6.057.228.935)
Sử dụng trong năm	(39.706.770.360)	(16.062.771.065)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	28.950.520.832	53.467.857.143
	<hr/>	<hr/>
Ngắn hạn	7.562.500.000	38.642.857.143
Dài hạn	21.388.020.832	14.825.000.000
	<hr/>	<hr/>

## **18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	<b>2022</b>	<b>2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	22.250.528.685	20.006.570.185
Trích lập trong năm	-	15.935.000.000
Sử dụng trong năm	(14.992.774.500)	(13.691.041.500)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	7.257.754.185	22.250.528.685
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**19. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư, phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư tại ngày 1/1/2021</b>	684.709.410.000	7.571.969.722	(23.773.475.216)	306.357.134.201	136.258.044.208	1.111.123.082.915
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	12.713.763.173	12.713.763.173
Phát hành lại cổ phiếu quỹ	-	3.363.270.384	23.773.475.216	-	-	27.136.745.600
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(15.935.000.000)	(15.935.000.000)
Cổ tức (Thuyết minh 22)	-	-	-	-	(41.082.564.600)	(41.082.564.600)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(367.116.200)	(367.116.200)
<b>Số dư tại ngày 1/1/2022</b>	684.709.410.000	10.935.240.106	-	306.357.134.201	91.587.126.581	1.093.588.910.888
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	251.324.782.582	251.324.782.582
Cổ tức (Thuyết minh 22)	-	-	-	-	(34.235.470.500)	(34.235.470.500)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(423.841.165)	(423.841.165)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2022</b>	684.709.410.000	10.935.240.106	-	306.357.134.201	308.252.597.498	1.310.254.381.805

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**20. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành được trình bày theo mệnh giá của Công ty là:

	31/12/2022		1/1/2022	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	68.470.941	684.709.410.000	68.470.941	684.709.410.000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	68.470.941	684.709.410.000	68.470.941	684.709.410.000
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	68.470.941	684.709.410.000	68.470.941	684.709.410.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Chi tiết các cổ đông của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022 như sau:

	31/12/2022 và 1/1/2022	
	Số cổ phiếu	Tỷ lệ
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	34.923.232	51%
Các cổ đông khác	33.547.709	49%
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>68.470.941</b>	<b>100%</b>

**21. Quỹ đầu tư, phát triển**

Quỹ đầu tư, phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

**22. Cổ tức**

Tại cuộc họp ngày 19 tháng 4 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc phân phối khoản cổ tức bằng tiền trị giá 34.235 triệu VND tương đương với 500 VND/cổ phiếu (2021: 41.083 triệu VND tương đương với 600 VND/cổ phiếu).



**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**(a) Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<b>31/12/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng một năm	2.030.400.000	2.030.400.000
Trong vòng hai đến năm năm	1.770.960.000	2.876.400.000
	3.801.360.000	4.906.800.000

**(b) Ngoại tệ**

	<b>31/12/2022</b>		<b>1/1/2022</b>	
	Nguyên tệ	Trương đương VND	Nguyên tệ	Trương đương VND
Đô la Mỹ (“USD”)	57.851	1.354.862.715	30.725	695.736.296

**(c) Nợ khó đòi đã xử lý**

	<b>Năm xóa sổ</b>	<b>31/12/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Thiên Lộc Phú	2021	18.663.000.000	18.663.000.000
Phải thu khách hàng khác	2022	103.442.734	-
		18.766.442.734	18.663.000.000



**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>2022</b>	<b>2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu từ cung cấp dịch vụ	564.671.230.236	511.105.648.498
▪ Doanh thu từ bán hàng	146.311.991.366	65.527.442.125
▪ Doanh thu từ chuyển nhượng bất động sản	23.253.491.621	8.310.942.653
▪ Doanh thu từ cho thuê	-	4.608.443.717
	<hr/>	<hr/>
	734.236.713.223	589.552.476.993
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	-	(183.865.182)
	<hr/>	<hr/>
Doanh thu thuần	734.236.713.223	589.368.611.811

**25. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

	<b>2022</b>	<b>2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn cung cấp dịch vụ	429.885.629.342	492.270.196.913
Giá vốn bán hàng	143.180.634.612	56.259.461.888
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	22.893.489.661	4.120.908.481
Giá vốn cho thuê	-	3.621.777.636
	<hr/>	<hr/>
	595.959.753.615	556.272.344.918

**26. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>2022</b>	<b>2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi	23.169.270.149	20.870.968.856
Cổ tức được chia	143.009.045	801.803.449
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.632.552.161	545.562.938
	<hr/>	<hr/>
	25.944.831.355	22.218.335.243

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**27. Chi phí tài chính**

	<b>2022</b> <b>VND</b>	<b>2021</b> <b>VND</b>
Chi phí lãi vay	11.334.495.714	24.053.223.106
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.139.118.099	1.109.287.627
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	296.630.395	67.171.954
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	22.455.903.447	7.705.101.501
	<hr/> 35.226.147.655	<hr/> 32.934.784.188

**28. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>2022</b> <b>VND</b>	<b>2021</b> <b>VND</b>
Chi phí nhân viên	25.610.048.609	25.380.167.847
Chi phí tiếp khách	763.975.823	1.168.292.764
Chi phí công tác	155.918.504	159.780.717
Phân bổ chi phí trả trước	1.751.591.241	1.461.084.879
Chi phí khấu hao	579.440.465	1.312.150.653
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(2.220.095.125)	1.391.179.399
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.627.866.604	3.704.973.715
Chi phí khác	4.362.475.478	4.074.131.116
	<hr/> 36.631.221.599	<hr/> 38.651.761.090

**29. Thu nhập khác**

	<b>2022</b> <b>VND</b>	<b>2021</b> <b>VND</b>
Lãi do thanh lý tài sản cố định	217.772.528.163	33.786.051.554
Các khoản khác	2.286.632.177	7.438.599.094
	<hr/> 220.059.160.340	<hr/> 41.224.650.648

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**30. Chi phí thương mại và kinh doanh theo yếu tố**

	<b>2022</b>	<b>2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên vật liệu	299.201.957.757	188.210.976.526
Chi phí nhân viên	83.412.832.953	85.694.978.070
Chi phí khấu hao và phân bổ	141.817.596.400	186.078.779.124
Chi phí sửa chữa tàu	33.345.874.726	62.384.410.495
Chi phí dịch vụ mua ngoài	71.149.432.089	66.545.504.997
Chi phí khác	8.513.124.688	8.667.490.278

**31. Thuế thu nhập**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng**

	<b>2022</b>	<b>2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>		
Năm hiện hành	56.695.609.054	7.577.501.050
Dự phòng thiếu trong những năm trước theo biên bản của KTNN	-	530.657.367
	56.695.609.054	8.108.158.417
<b>(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	(148.406.915)	1.077.658.766
Chi phí thuế thu nhập	56.547.202.139	9.185.817.183

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>2022</b>	<b>2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	307.871.984.721	21.899.580.356
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	61.574.396.944	4.379.916.071
Chi phí không được khấu trừ thuế	166.169.408	42.446.318
Thu nhập không bị tính thuế	(638.601.809)	(320.360.690)
Thay đổi trong chênh lệch tạm thời chưa được ghi nhận	56.801.161	(58.405.448)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại trên lỗ tính thuế chưa được ghi nhận	-	4.611.563.565
Lỗ tính thuế được sử dụng	(4.611.563.565)	-
Dự phòng thiếu trong những năm trước theo biên bản của KTNN	-	530.657.367
	<b>56.547.202.139</b>	<b>9.185.817.183</b>

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo quy định của luật thuế Thu nhập hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

**(d) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận**

Biến động các chênh lệch tạm thời trong năm như sau:

	<b>1/1/2022</b>	<b>Được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</b>	<b>31/12/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	10.012.909.078	148.406.915	10.161.315.993

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(e) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	31/12/2022		1/1/2022	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND
Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	397.932.943	79.586.589	113.927.138	22.785.428
Lỗi tính thuế	-	-	23.057.817.826	4.611.563.565
	<b>397.932.943</b>	<b>79.586.589</b>	<b>23.171.744.964</b>	<b>4.634.348.993</b>

**32. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	2022 VND	2021 VND
<b>Công ty mẹ</b>		
<i>Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex</i>		
Cung cấp dịch vụ	443.538.821.066	376.833.323.536
Mua hàng hóa	25.899.263.377	31.368.431.145
Cổ tức	17.461.616.000	20.953.939.200
<b>Công ty con</b>		
<i>Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long</i>		
Mua hàng hóa	6.681.034.046	7.179.646.602
Mua dịch vụ	165.396.000	264.311.250
<i>Công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO</i>		
Chi phí thuyền viên	56.608.377.619	55.012.141.795
Thu nhập từ cổ tức	143.006.645	801.801.049
<b>Công ty liên kết</b>		
<i>Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP</i>		
Cung cấp dịch vụ	1.242.778.111	201.605.080
<b>Các công ty con và liên kết của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</b>		
<i>Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP</i>		
Mua hàng hóa	9.624.379.358	6.350.220.990

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

		<b>Giá trị giao dịch</b>	
		<b>2022</b>	<b>2021</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO – Chi nhánh Hải Phòng</b>			
Mua dịch vụ		27.141.047.972	25.861.263.689
<b>Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore</b>			
Cung cấp dịch vụ		49.995.264.245	34.951.660.000
Mua hàng hóa		87.442.873.924	52.706.831.064
Mua dịch vụ		-	1.648.460.549
<b>Công ty Xăng dầu Khu vực II – Công ty TNHH MTV</b>			
Mua hàng hóa		10.360.461.883	-
<b>Công ty Xăng dầu Khu vực III – Công ty TNHH MTV</b>			
Mua hàng hóa		56.770.672.710	36.022.723.383
Mua dịch vụ		-	153.907.325
<b>Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn</b>			
Mua hàng hóa		10.465.350.992	2.940.476.463
<b>Công ty Xăng dầu B12</b>			
Mua hàng hóa		15.930.229.775	4.359.720.000
<b>Thành viên Hội đồng Quản trị</b>			
Thù lao và lương			
Ông Nguyễn Hữu Thành	Chủ tịch	1.009.022.033	718.209.200
Ông Vũ Đình Hiền	Thành viên	(*) 906.466.351	655.610.640
Ông Vũ Quang Khánh	Thành viên	(*) 738.967.134	538.344.000
Ông Nguyễn Quang Minh	Thành viên	(*) 686.785.040	490.365.000
Ông Vũ Ngọc Vinh	Thành viên	148.000.000	278.905.444
Ông Nguyễn Đình Tuấn	Thành viên	148.000.000	86.400.000
Ông Đỗ Lệnh Công	Thành viên	123.233.333	96.000.000
<b>Thành viên Ban Tổng Giám đốc</b>			
Lương và thưởng			
Ông Vũ Đình Hiền	Tổng Giám đốc	(*) 906.466.351	655.610.640
Ông Vũ Quang Khánh	Phó Tổng Giám đốc	(*) 738.967.134	538.344.000
Ông Đào Ngọc Trung	Phó Tổng Giám đốc	738.967.134	537.244.000
Ông Nguyễn Quang Minh	Phó Tổng Giám đốc	(*) 686.785.040	490.365.000
Ông Lê Đức Dũng	Phó Tổng Giám đốc	671.788.304	489.490.000
<b>Thành viên Ban Kiểm soát</b>			
Thù lao			
Ông Lê Đức Bình	Trưởng Ban	738.967.134	537.244.000
Bà Phí Tuyết Thanh	Thành viên	204.582.412	153.138.400
Ông Nguyễn Tiến Long	Thành viên	86.263.333	67.200.000

(\*) Các ông Vũ Đình Hiền, Vũ Quang Khánh Nguyễn Quang Minh là thành viên kiêm nhiệm Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc và chỉ nhận lương cho vai trò thành viên Ban Tổng Giám đốc.

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**33. Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

**30-03-2023**

Người lập:



Phạm Thị Thu Hương  
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Thị Thanh Hào  
Kế toán trưởng

Vũ Đình Hiền  
Tổng Giám đốc

